

Văn hóa và lối sống TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TÂY NGUYÊN

LÊ HỒNG LÝ

Viện Nghiên cứu Văn hóa, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Bài báo giới thiệu và phân tích một số đặc trưng văn hoá truyền thống của các tộc người thiểu số tại chỗ cũng như các tộc người di cư ở Tây Nguyên, trên cơ sở đó xem xét vai trò của văn hoá truyền thống đối với sự phát triển bền vững của các tộc người. Ngoài ra, bài báo cũng chỉ ra sự biến đổi một số thực hành văn hoá và bước đầu chỉ ra những thách thức của sự biến đổi này đối với sự phát triển bền vững của các tộc người nói riêng và Tây Nguyên nói chung. Từ thực tiễn này, tác giả đưa ra một số khuyến nghị nhằm phát huy hơn nữa vai trò của văn hoá các tộc người ở Tây Nguyên trong sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội (KT-XH).



Lễ bỏ mả ở Gia Lai

Quá trình hiện đại hoá và thách thức đối với bảo tồn, phát huy di sản văn hóa

Đi thực tế ở cả 5 tỉnh Tây Nguyên, một trong những xu hướng của sự biến đổi văn hóa hiện nay mà chúng tôi nhận thấy rõ ràng ở khắp mọi nơi là sự xói mòn, thậm chí biến mất của các yếu tố văn hóa truyền thống vốn được xem là đặc trưng văn hóa Tây Nguyên. Ngay trong cộng đồng dân tộc thiểu số tại chỗ, những ngôi nhà mố và tượng mố truyền thống không còn phổ biến nữa, thay vào đó nhà mố được xây xi măng và lợp mái tôn, tượng mố cũng bằng xi măng, nhà dài cũng đã vắng bóng. Các nghi lễ truyền thống như lễ đâm trâu cũng đã hiếm dần, lễ cúng bến nước cũng trở nên không cần thiết nữa khi bến nước mất dần, nước suối được thay bằng nước giếng khoan, nước máy. Các hình thức nghệ thuật truyền thống, đặc biệt là công chiêng trong các nghi lễ bị sân khấu hóa, mang nặng tính trình diễn, các áng sử thi trầm hùng, các bài kể khan cũng đã dần mất theo sự ra đi của những người cao tuổi. Luật tục, một trong những thiết chế quản lý cộng đồng quan trọng nhất của các tộc người bản địa Tây Nguyên đã không còn đảm nhận được chức năng quản lý vốn có của nó khi mà vai trò của già làng cũng bị suy giảm rõ rệt... Tất cả những điều đó khiến cho nét đặc trưng cùng với tính đa dạng của văn hóa Tây Nguyên mất dần. Hậu quả là, các tộc tại chỗ, thiểu số di cư hay Kinh dân dần thực hành nhiều hiện tượng văn hóa như nhau, như những gì mà họ nghĩ là văn minh, hiện đại hơn so với các thực hành văn hóa đặc thù của mỗi tộc. Một minh chứng rõ nét nhất là, ở thôn



Lễ đâm trâu mừng lúa mới

8, xã Đăk Ui, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum có 9 tộc cùng sinh sống (có đủ người Kinh, các tộc thiểu số tại chỗ và thiếu số di cư) đã cùng thống nhất lập ra bản hương ước của thôn với các quy định chung về việc thực hành các nghi lễ, trong đó điển hình là tục tang ma “9 tộc 1 phong tục” và không còn nhìn vào đám tang để biết đó là tộc nào nữa. Điều đáng nói là hiện tượng này không hiếm mà ngày càng mở rộng để đạt tới sự “thuận tiện trong cộng đồng” như lời một vị trưởng thôn đã nói. Trong quá trình đi thực tế, chúng tôi nhận thấy rằng, quá trình ‘hiện đại hoá’, thể hiện qua sự phát triển cơ sở hạ tầng, thay đổi lối sống qua sự tiếp xúc với các truyền thống văn hoá du nhập từ bên ngoài thông qua sự phát triển của du lịch, di cư, truyền thông và đặc biệt là sự can thiệp của các chính sách phát triển KT-XH và văn hoá của Nhà nước... là những yếu tố tác động mạnh mẽ đến sự biến đổi này. Về mặt thời gian, có thể nói, quá trình hiện đại hoá đã diễn ra hàng vài thập kỷ, ngay từ khi Pháp đặt chân và thiết lập hệ thống quản lý của họ đến mảnh đất này. Tuy nhiên, giống như ở nhiều vùng miền núi Việt Nam khác, mốc phát triển có tác động mạnh mẽ đến các vấn đề bảo tồn văn hoá dân gian có lẽ phải đến đầu những năm 80 của thế kỷ trước. Các khía cạnh khác nhau của sự “hiện đại hoá” này đã tạo ra cơ hội và thách thức đối với bảo tồn và phát huy di sản văn hoá của các tộc người ở Tây Nguyên. Về mặt chính sách, sau khi thống nhất đất nước, Nhà nước khuyến khích xoá bỏ hoặc cấm nhiều thực hành văn hoá bị coi là mê tín dị đoan, không hợp thời, phi khoa học và lãng phí. Trong một thời gian dài, các thực hành bị coi là “lạc hậu”, “mê tín” bị cấm thực hiện. Nhiều thực hành văn hoá, chẳng hạn như công chiêng, múa hát dân gian... tuy không bị cấm, song sự cấm đoán các thực hành ‘mê tín dị đoan’ và ‘lãng phí’ trong một khoảng thời gian khá dài từ đầu 1980 đến cuối 1990 đã làm mất

đi môi trường diễn xướng và truyền dạy. Theo nhiều người dân ở các buôn mà chúng tôi phỏng vấn, đến tận cuối những năm 90, người dân bị hạn chế làm lễ đâm trâu để mừng lúa mới và bỏ mả (pơ thi). Việc bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá vật thể và phi vật thể ở Tây Nguyên được chú ý hơn sau khi Nghị quyết Trung ương 5 ra đời vào năm 1995. Tuy nhiên, với chủ trương “bảo tồn có lựa chọn” (Oscar 1997, Malita 2006)¹, chỉ một số di sản và thực hành văn hoá ‘tốt’, có giá trị truyền thống và ‘bản sắc tộc người’ được lựa chọn để khuyến khích bảo tồn. Các thực hành văn hoá bị coi là rườm rà và ‘lạc hậu’, chẳng hạn như làm đám tang nhiều ngày, ăn uống nhiều ngày trong đám cưới, hay tổ chức ăn uống và cúng tại khu nghĩa địa trong lễ bỏ mả... tiếp tục bị hạn chế hoặc khuyến khích xoá bỏ. Một số loại hình văn hoá ‘tốt’ khác, chẳng hạn như công chiêng, sau Nghị quyết Trung ương 5, được khuyến khích bảo tồn. Tuy nhiên, thay vì khôi phục lại môi trường diễn xướng truyền thống nơi công chiêng và các sinh hoạt văn hoá dân gian khác được truyền dạy một cách tự nhiên, việc ‘bảo tồn và phát huy’ các di sản văn hoá dân gian được thực hiện theo hình thức, mượn thuật ngữ của Oscar (1997) “dân gian hoá” [folklorization] hay “sân khấu hoá” văn hoá. Tức là hàng năm, các tỉnh tổ chức các hội diễn văn nghệ dân gian, rồi mời các đoàn văn nghệ của các thôn/buôn đến tham dự theo kiểu ‘thi có thưởng’. Đối với các thực hành văn hoá có tính nghi lễ, có chức năng tôn giáo gắn trực tiếp với các nghi lễ nghi thức của cá nhân, dòng họ và cộng đồng và hàm chứa nhiều ý nghĩa biểu tượng, ‘sân khấu hoá’ các thực hành văn hoá dân gian đã làm mất đi các chức năng xã hội cơ bản, mất đi ý nghĩa tôn giáo và biểu tượng của chúng. Việc sân khấu hoá này cũng làm biến mất môi trường truyền dạy truyền thống, nơi khi chén rượu cần mở ra ở bất cứ nghi lễ nào, tất cả các nghệ nhân giỏi, cho dù họ là phụ nữ hoặc nam giới, đều sẵn sàng trở thành người thầy trong khi tất cả mọi thành viên trong làng, dù là trẻ hay già, giàu hay nghèo, đều có thể có cơ hội học đánh chiêng ‘miễn phí’ trong một môi trường tốt nhất. Ngoài tác động của chính sách bảo tồn ‘có lựa chọn’ của Nhà nước, một trong những thay đổi KT-XH lớn có tác động đến việc bảo tồn và phát huy nhiều loại hình văn hoá dân gian là sự thay đổi KT-XH, chẳng hạn như sự thay thế của canh tác lúa rẫy bằng cà phê và các cây công nghiệp khác. Sự chuyển đổi cây trồng này đã làm mất hoàn toàn các nghi lễ nông nghiệp của cộng đồng. Việc biến mất các nghi lễ nông nghiệp cũng làm cho môi trường và cơ hội trình diễn và thực hành công chiêng bị suy giảm. Sự thay đổi ngành nghề, cơ cấu cây trồng cũng khiến cho môi trường diễn xướng, truyền dạy bị mất đi.



Văn hóa công chiêng

Biến đổi sinh kế và các thách thức đối với phát triển bền vững

Sinh kế của các tộc người tại chỗ ở Tây Nguyên, giống như ở các tộc người thiểu số khác của Việt Nam, chủ yếu là canh tác nương rẫy, trồng lúa nương và các loại hoa màu phục vụ cho cuộc sống tự cấp tự túc. Trong mô hình này, người dân phát hoang các mảnh nương trong phạm vi sở hữu của cộng đồng để trồng trọt trong vài năm. Sau đó, họ để hoang các mảnh nương cũ đã bạc màu trong vòng 10-20 năm đủ để đất có lại màu rồi sau đó quay lại canh tác chính trên các mảnh nương đó. Khác với mô hình nông nghiệp ruộng nước, đa canh và xen canh là mô hình trồng trọt phổ biến trên các mảnh nương. Lúa được trồng tại các phần đất trung tâm của mảnh nương, phần đất bao quanh được sử dụng để trồng các loại hoa màu như ngô, khoai, rau và cây thuốc. Ngoài ra, săn bắn và hái lượm các sản vật tự nhiên từ rừng và sông, suối cũng là hoạt động kinh tế quan trọng của các cộng đồng tại chỗ của khu vực này. Sau năm 1975, đặc biệt là bắt đầu từ cuối những năm 90, cùng với các nông lâm trường của Nhà nước, các tộc người thiểu số tại chỗ chuyển dần sang mô hình trồng cây công nghiệp dài ngày như cà phê, tiêu, cao su và ở nhiều nơi hiện nay là ca cao. Sự chuyển đổi này làm cho nhiều hộ gia đình có nền kinh tế khá giả. Tuy nhiên, sự thay thế này cũng tạo ra nhiều thách thức đối với phát triển bền vững của các gia đình và cộng đồng tộc người. Trước hết, sự chuyển đổi sang trồng cây công nghiệp đã dẫn đến việc sử dụng rất nhiều lượng phân hóa học và thuốc trừ sâu cùng với chiến lược đẩy mạnh việc khai hoang phá rừng để tăng diện tích đất canh tác đã làm ô nhiễm và suy thoái môi trường một cách trầm trọng. Hệ quả là, ở nhiều nơi, chỉ một thời gian ngắn, năng suất cây trồng bị giảm đáng kể. Thêm vào đó, mặc dù sản lượng của các loại giống mới cao

hơn các loại giống cũ, song do chi phí đầu vào rất cao nên nguồn lợi kinh tế mà người nông dân thu được trên thực tế không đáng kể. Nghiêm trọng hơn, sự phụ thuộc lớn vào thị trường bên ngoài ở cả khía cạnh đầu vào (phân bón, thuốc trừ sâu, máy móc) và đầu ra (bán cho thị trường bên ngoài) đã đẩy nhiều hộ nông dân nghèo vào cảnh nợ nần và thiếu ăn. Chúng tôi đã được nghe kể nhiều câu chuyện về việc nhiều hộ nông dân nghèo phải bán đất canh tác cho các gia đình giàu có ở trong cộng đồng và những người từ bên ngoài đến, và các gia đình nông dân mất đất phải hoặc phải làm ruộng thuê cho các gia đình giàu có, hoặc trở thành các lao động tự do không kỹ năng. Sự chuyển đổi, quan trọng hơn, đã làm mất đi ‘đạo lý tự cấp tự túc’ của người nông dân. “Đạo lý tự cấp tự túc”, tức là các dàn xếp xã hội như “cùng làm”, cùng giúp đỡ, bảo trợ lẫn nhau và cùng sử dụng nguồn tài nguyên chung, vốn đã giúp người nông dân Tây Nguyên vượt qua được những khó khăn về điều kiện tự nhiên để có được một cuộc sống KT-XH bình đẳng và bền vững. Trong bối cảnh của hiện đại hóa nông nghiệp theo hướng thị trường, người nông dân không còn thực hành “đạo lý tự cấp tự túc” truyền thống của họ và vì vậy, nhiều gia đình, nhất là những gia đình nông dân nghèo bị bản cùng hóa. Bên cạnh những tác động tiêu cực vừa nêu ở trên, sự chuyển đổi sang trồng cây công nghiệp cũng làm suy giảm, và ở nhiều trường hợp, phá hủy hoàn toàn các tri thức và thực hành về đa dạng sinh học (các thực hành mà nhà nhân học người Mỹ Jame Scott gọi là “các dàn xếp về mặt kỹ thuật” của người dân nông thôn), làm cho người dân luôn bị động và không tự quản lý được năng suất của mùa vụ như họ đã làm được trước đây.

Biến đổi không gian sinh tồn và những tác động tới kinh tế - văn hoá và xã hội truyền thống

Môi trường sống và không gian sinh tồn của đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên chính là buôn làng của họ, cùng với hệ sinh thái rừng và đất rừng, thung lũng, sông suối xung quanh. Theo nhà dân tộc học Ngô Đức Thịnh, “một khi không gian sinh tồn ấy bị thu hẹp và xâm phạm thì nó trực tiếp đe dọa tới sự tồn vong của cộng đồng cả về đời sống vật chất lẫn đời sống tinh thần”. Hiện tại, chúng tôi thấy rằng không gian sinh tồn của các cộng đồng tộc người ở Tây Nguyên bị thu hẹp một cách đáng kể. Nhiều buôn làng không còn những khoảng đất hay khu rừng đủ rộng để thực hành các nghi lễ, tín ngưỡng. Diện tích đất canh tác của các buôn không còn đủ để cho người dân thực hành mô hình nông nghiệp hưu canh, luân khoảnh hoặc đa canh, xen canh như truyền thống họ đã làm. Sự thay đổi này,

một mặt, có nguyên nhân từ sự nhập cư ồ ạt của người dân ở khắp mọi miền đất nước theo các chương trình di cư của Nhà nước và di cư tự phát. Ngoài chương trình di dân đồng bằng - miền núi do Chính phủ tổ chức và sau đó là các đợt di cư tự do từ miền xuôi lên miền núi, Chương trình định canh định cư của Nhà nước cũng dẫn đến sự thay đổi lớn về không gian sinh tồn cũng như cơ cấu và phân bố tộc người ở hầu hết các địa bàn. Sự thu hẹp về không gian sinh tồn của các tộc người thiểu số tại chỗ, quan trọng hơn, xuất phát từ sự thành lập các nông lâm trường quốc doanh và trong vài năm gần đây là nông lâm trường tư nhân. Sự thu hẹp và thay đổi không gian sinh tồn đã có tác động một cách tiêu cực lên mọi mặt đời sống của nhiều cộng đồng, từ văn hoá, sinh kế cho đến quan hệ xã hội giữa các cộng đồng cũng như các thành viên trong một cộng đồng.

Sự thay đổi của lối sống: các cơ hội và thách thức

Trong suốt quá trình di thực tế ở 5 tỉnh Tây Nguyên, chúng tôi chứng kiến những sự thay đổi nhanh chóng của lối sống, đặc biệt là giới trẻ. Sự thay đổi ấy thể hiện từ trong cuộc sống hàng ngày cho đến đời sống sản xuất, tâm linh và các hoạt động giải trí. Dù ở cả các buôn làng vùng sâu, vùng xa cũng khó còn nhìn thấy được đồng bào mặc các trang phục truyền thống, trừ khi có lễ hoặc có sự yêu cầu; đồng bào ngồi ở nhà cũng có thể mua được thức ăn do mạng lưới dịch vụ bán thực phẩm và nhu yếu phẩm rong đã rất phổ biến và tiện lợi; nhà xây kiên cố hoặc nhà lợp tôn đã phần lớn thay thế cho nhà tranh, nhà sàn; hầu như hộ gia đình nào cũng có xe máy, thanh niên thích đua xe hoặc chạy xe máy thật nhanh trên đường, say mê trò chơi điện tử... Không thay đổi một cách nhanh chóng và dễ thấy như những biểu hiện của đời sống vật chất song những thay đổi về đời sống tinh thần, đời sống tín ngưỡng, đời sống xã hội cũng ngày càng sâu sắc. Già làng không còn quan trọng nữa; cơ chế kiểm soát hành vi bằng luật tục, bằng dư luận trở nên kém hiệu quả; niềm tin vào thần linh, vào Yang nhạt dần, khiến cho đồng bào không còn cần thiết giữ gìn các vật thiêng; đám tang, đám cưới, rồi cả tân gia, sinh nhật... đều được tổ chức náo náo như nhau ở khắp các cộng đồng. Lối sống được xem là “văn minh, hiện đại” với nhà lầu, xe hơi, mặc đồ Tây, ăn ở hàng quán... dần trở nên phổ biến. Lối sống như vậy đã khiến cho đồng bào các dân tộc dần dần thực hành nhiều hiện tượng văn hóa như nhau, như người Kinh và như những gì mà họ nghĩ là văn minh, hiện đại hơn so với các thực hành văn hóa đặc thù của mỗi dân tộc. Mặc dù đã có không ít sự biến đổi, không ít những thách thức đặt ra cho văn hóa Tây Nguyên hiện nay và những điều đó đều có ảnh hưởng ở các mức độ khác nhau

đến sự phát triển bền vững của Tây Nguyên, song Tây Nguyên vẫn là một vùng văn hóa đặc thù mà sự phát triển nhanh chóng hiện nay cũng chưa hẳn là đã lấy mất đi của Tây Nguyên tất cả. Vẫn còn đó không ít những nét đặc thù, nét bản sắc văn hóa tạo nên những điểm tựa cần thiết cho sự phát triển bền vững Tây Nguyên hiện tại và tương lai.

Sự chi phối mạnh mẽ của nền tảng văn hóa truyền thống

Dù Tây Nguyên hôm nay đã mang một diện mạo hoàn toàn mới dưới ảnh hưởng của những sự biến đổi nhanh chóng trong mọi mặt của đời sống, làm cho nhiều yếu tố văn hóa truyền thống đã bị mai một, song có thể nói, nền tảng văn hóa truyền thống vẫn chi phối mạnh mẽ văn hóa đương đại. Những sự biến đổi, phát triển vẫn được xây dựng và sáng tạo nên trên cơ sở truyền thống, tạo ra những ấn tượng tốt đẹp cho văn hóa Tây Nguyên, tạo ra tính huyền ảo, kỳ vĩ, giàu có và sự hấp dẫn đầy ma lực của vùng đất này. Trong xã hội đương đại ở Tây Nguyên, chúng tôi nhìn thấy xu hướng phục hồi và sáng tạo các giá trị văn hóa truyền thống, chẳng hạn như nhiều lễ hội được thực hành trở lại, nhiều di sản văn hóa được hồi sinh, nhiều sinh hoạt văn hóa cộng đồng được tổ chức trở lại... Song, mặt khác, các giá trị văn hóa truyền thống cũng đang đứng trước nguy cơ bị mai một và mất đi nếu không có chiến lược bảo tồn thích hợp hay không còn tìm được chỗ đứng trong đời sống hiện đại. Đây là một vấn đề cần phải lưu ý khi nghiên cứu, đặc biệt là khi thiết kế và triển khai các chương trình phát triển ở Tây Nguyên hiện nay và trong tương lai.

Văn hoá và sự thích ứng, phát triển của dân nhập cư

Trong bức tranh văn hóa Tây Nguyên hiện nay, không thể không nói đến những người nhập cư. Các chương trình di cư theo kế hoạch của Nhà nước và di dân tự phát diễn ra trong nhiều đợt khác nhau từ cuối những năm 80 đã làm cho bức tranh tộc người ở Tây Nguyên hiện nay trở thành ‘một Việt Nam thu nhỏ’, có sự hiện diện của hầu hết các thành phần tộc người ở Việt Nam². Tác giả Phan Ngọc trong một bài viết cho rằng, tăng dân số ở Tây Nguyên là sự “tăng nhanh, đột ngột, với cường độ lớn”, ông đưa ra các con số để minh chứng cho điều đó là: “Năm 1975, dân số Tây Nguyên khoảng dưới 1 triệu người, đến nay đã lên 5 triệu người, tăng gấp 5 lần, là vùng tăng dân số nhiều và nhanh nhất nước. Đầu thế kỷ XX, các dân tộc bản địa chiếm 95% dân số, đến năm 1975, tỷ lệ này là 50%, hiện nay người bản địa chỉ còn 15-20% trên toàn địa bàn (ở tỉnh

Đắk Lắk, người bản địa còn 15%, tỉnh Đắk Nông còn 10%, tỉnh Kon Tum còn khoảng 50-55%... người Tày ở Đắk Lắk đã đông hơn người Ê Đê bản địa)³. Đối với các nhóm di cư vào sinh sống và lập nghiệp ở Tây Nguyên, dù là ở Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Gia Lai hay Kon Tum, các thực hành văn hoá đóng một vai trò hết sức quan trọng trong quan hệ tộc người cũng như trong ổn định và phát triển kinh tế. Một trong những thực hành văn hoá được sử dụng hiệu quả của các cư dân di cư, cho dù họ là người thiểu số từ phía Bắc vào hay người Kinh, là sự thiết lập, duy trì và mở rộng các mạng lưới xã hội mới, đặc biệt là mạng lưới xã hội với các tộc người tại chỗ. Ở một số trường hợp, loại hình mạng lưới xã hội này được thiết lập thông qua hôn nhân, song phổ biến hơn là thông qua hình thức nhận anh - em, bố - con, và rộng hơn nữa là cộng đồng kết nghĩa. Ngoài việc thiết lập và mở rộng các mối quan hệ theo dạng 'gia đình mở rộng' với tộc người tại chỗ, các cư dân nhập cư còn kết nghĩa anh - em với nhiều tộc người thiểu số khác và cả với những người đồng tộc. Ngoài mạng lưới xã hội được thiết lập thông qua hình thức anh em kết nghĩa, mạng lưới xã hội quan trọng của nhiều người dân di cư khác được hình thành trên cơ sở hôn nhân và bố con nuôi với tộc người bản địa. Tuy chưa có thống kê chính thức nào về hôn nhân liên tộc người giữa người di cư và người dân tộc thiểu số tại chỗ, song tư liệu phỏng vấn từ những buôn làng mà chúng tôi có dịp đến nghiên cứu cho thấy hình thức hôn nhân này khá phổ biến. Ở nhiều trường hợp, các mạng lưới xã hội được thiết lập theo kiểu 'gia đình mở rộng' không chỉ diễn ra ở cấp độ của các cá nhân với nhau mà còn được mở rộng ở cấp độ cộng đồng xóm, làng. Ở nhiều xã có dịp khảo sát, chúng tôi thấy có nhiều hình thức từng nhóm lớn hoặc cả thôn kết nghĩa hoặc nhận nhau là đồng hương, đồng tộc, đồng ngữ... và rồi đi lại với nhau rất gần bó, ví như trường hợp của các thôn, làng người Kinh, người Mường, người Thái ở Đắk Hà (Kon Tum), Chư Prông (Gia Lai), Eaka (Đắk Lắk), Gia Nghĩa (Đắk Nông), Lâm Hà (Lâm Đồng)... thông qua các đầu mối quan hệ của một số cá nhân rồi dần dần đi lại với nhau, mở rộng quan hệ ra và rồi kết nghĩa (cả cấp độ nhóm và cộng đồng) để "chính thức hóa" mối quan hệ đó và giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Ngoài thiết lập và mở rộng mạng lưới xã hội thông qua kết nghĩa, các thực hành văn hoá, chẳng hạn như múa hát, ẩm thực... cũng đóng vai trò hết sức quan trọng trong chiến lược thích ứng và mưu sinh của các cư dân nhập cư. Ví dụ tích cực tham gia hội diễn văn nghệ, hội thao của xã, huyện, lễ hội sum họp cộng đồng, liên hoan ẩm thực... hay hoạt động thể thao như bóng chuyền, bóng đá, cầu lông... để giao lưu với các tộc khác, các làng bản khác trong xã để tạo ra mối quan

hệ tốt và thuận lợi hơn trong cuộc sống. Điều đó chứng tỏ những người nhập cư đến Tây Nguyên đã và đang rất nhanh chóng và linh hoạt để thích nghi, hội nhập với các tộc người tại chỗ để rồi dần dần hình thành nên một gia tài văn hóa Tây Nguyên chung với các mảng màu đa sắc của các tộc khác nhau. Mặc dù làn sóng di cư ồ ạt đến Tây Nguyên đã tạo ra nhiều những thách thức cho vùng đất này song cũng không thể phủ nhận rằng, người Kinh và các tộc di cư khác đã và đang có những đóng góp thực sự vào sự phát triển của Tây Nguyên, góp phần làm giàu có và đa dạng thêm bức tranh văn hóa nơi đây. Nếu biết phát huy thế mạnh này thì văn hóa Tây Nguyên sẽ ngày càng đa dạng và tạo động lực tốt cho sự phát triển.

Một số đề xuất và khuyến nghị

Trên cơ sở của nền tảng lý luận và tư liệu thực tế, chúng tôi có một số đề xuất, khuyến nghị bước đầu như sau:

1) Cần phải thay đổi cách nhìn nhận và đánh giá về vai trò, giá trị và chức năng của các thực hành văn hoá các cộng đồng tộc người Tây Nguyên, nhất là văn hoá của các tộc người thiểu số cũng như năng lực chủ thể của các cộng đồng này trong việc bảo tồn, phát huy giá trị của văn hoá tộc người cũng như trong phát triển kinh tế. Đã đến lúc phải đặt văn hoá Tây Nguyên qua lăng kính của tương đối văn hoá cũng như tôn trọng tiếng nói của người trong cuộc. Việc hiểu đúng về văn hoá và năng lực chủ thể của các cộng đồng tộc người Tây Nguyên không chỉ có đóng góp về mặt lý luận trong nghiên cứu khoa học mà còn là cơ sở quan trọng cho việc xây dựng các chính sách KT-XH và văn hoá hợp lý cho các cộng đồng tộc người ở đây.

2) Khắc phục và dần tiến tới xóa bỏ định kiến về các thực hành văn hoá Tây Nguyên. Cách nhìn nhận chưa đúng về văn hoá và con người Tây Nguyên thể hiện trong nghiên cứu, trong truyền thông và chính sách trong một thời gian dài đã ít nhiều làm cho các tộc người thiểu số tại chỗ tự định kiến về truyền thống văn hoá và năng lực chủ thể của họ. Sự tự ti, mặc cảm về các thực hành văn hoá và tri thức bản địa 'lỗi thời', 'lạc hậu' do tự định kiến, một mặt đã làm cho nhiều người xem thường, và ở một mức độ nào đó, chối bỏ nhiều thực hành văn hoá đã từng và sẽ giúp họ thích ứng với môi trường tự nhiên và xã hội vùng miền núi. Sự mặc cảm và tự ti, mặt khác cũng làm cho người dân thụ động trong việc tiếp nhận các yếu tố văn hoá từ bên ngoài cũng như chủ động phát huy nội lực vốn có của tộc người để có được một sự phát triển bền vững. Để khuyến khích các cộng đồng dân tộc tại chỗ chủ động tham gia tích cực vào việc bảo tồn di sản văn hoá và phát huy nội lực trong

xóa đói giảm nghèo, việc xóa bỏ định kiến và kỳ thị tộc người là hết sức cần thiết. Xóa bỏ định kiến tộc người sẽ làm cho các tộc người thiểu số tự hào về văn hóa và bản sắc của mình, đem lại cho họ sự tự tin và từ đó chủ động trong việc lựa chọn bảo tồn cũng như phát huy những giá trị văn hóa và tri thức một cách phù hợp. Trong bối cảnh sự tự định kiến đã trở thành một vấn đề xã hội phổ biến trong các tộc người thiểu số hiện nay, để xoá bỏ sự tự định kiến, khơi gợi sự tự hào về các giá trị văn hoá tộc người, gây dựng sự tự tin trong chính bản thân của cá nhân và tộc người thiểu số, thì ngoài việc tăng cường giảm thiểu định kiến tộc người ở ngoài xã hội, cần phải có các chính sách, chương trình khuyến khích và thúc đẩy người dân tự khám phá, nhìn nhận và đánh giá lại các giá trị văn hoá - xã hội của họ.

3) Giảm thiểu các mô hình phát triển và chính sách phát triển làm suy giảm sự đa dạng văn hoá, đặc biệt là đa dạng sinh kế, cũng như nghiên cứu, cân nhắc kỹ lưỡng các mô hình sinh kế có thể tạo ra sự phụ thuộc vào bên ngoài ở các khu vực Tây Nguyên. Thêm vào đó, do Tây Nguyên là một vùng đa dạng về tộc người, về truyền thống văn hoá và hoàn cảnh xã hội nên cần phải tránh xây dựng và triển khai các chương trình phát triển KT-XH và văn hoá theo mô hình ‘một cho tất cả’. Trong thập kỷ qua, đã có nhiều đề tài, dự án cố gắng xây dựng và áp dụng các mô hình phát triển cho khu vực này mà không dựa trên sự nghiên cứu, khảo sát kỹ lưỡng về tình hình thực tế của Tây Nguyên, dẫn đến những hậu quả không mong muốn cho sự phát triển ở đây. Các tộc người ở Tây Nguyên có những sự lựa chọn riêng của họ về con đường và cách thức phát triển dựa trên truyền thống của họ mà không phải khi nào họ cũng cần vay mượn từ những cộng đồng khác bên ngoài. Trong vài năm gần đây, mô hình “phát triển cộng đồng dựa trên nội lực” trong đó nhấn mạnh đến tính chủ động, sáng tạo của người dân trong phát triển sinh kế và bảo tồn văn hoá đã được một số tổ chức triển khai đạt hiệu quả cao. Trong thời gian tới, cần cân nhắc áp dụng rộng rãi mô hình phát triển này trong xoá đói giảm nghèo và các chương trình phát triển nhằm tận dụng tối đa năng lực chủ thể cũng như các giá trị văn hoá xã hội của các cộng đồng.

4) Cân nhắc sửa đổi và bổ sung một số quy định pháp lý về sở hữu đất đai, đặc biệt là công nhận quyền sở hữu cộng đồng. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng thiếu đất sản xuất, phân hoá giàu nghèo, và sự đổ vỡ của nhiều thực hành văn hoá đang diễn ra mạnh mẽ ở các cộng đồng tộc người thiểu số tại chỗ của 5 tỉnh Tây Nguyên xuất phát từ việc Luật đất đai không công nhận hình thức sở hữu đã được người dân thực hành hàng trăm năm nay.

5) Xây dựng các khung pháp lý để khuyến khích và phát huy hơn nữa các thiết chế và thực hành văn hoá

phi chính thống (luật tục, già làng, đổi công, tri thức địa phương, quan hệ dòng họ, tín ngưỡng - tâm linh...) trong quản lý và an sinh xã hội vốn đã và đang được thực hành ở các cộng đồng.

6) Có lẽ cần nhìn lại vấn đề di dân đến Tây Nguyên (cả di dân theo chính sách và di dân tự do). Tây Nguyên không phải “vùng đất hứa”, đất đai cũng không phải là vô tận, phương thức sản xuất lại đặc thù nên không thể lấy cách nhìn theo diện tích đất, diện tích rừng, hiệu quả của các cây công nghiệp, mật độ dân cư ở Tây Nguyên... để khuyến khích dân di cư. Cần nhìn nhận lại vấn đề này trên nhiều phương diện để có được cách ứng xử công bằng đối với các tộc tại chỗ và các tộc di cư, không thể đổ lỗi hoàn toàn cho các tộc di cư trong vấn đề biến đổi văn hóa Tây Nguyên hiện nay. Nên đặt vấn đề nghiên cứu về văn hóa Tây Nguyên trong bối cảnh rộng của điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội, địa lý, sinh thái của khu vực và trong bối cảnh lý luận rộng của các lý thuyết, quan điểm khác nhau về biến đổi văn hóa, phát triển bền vững, toàn cầu hóa và những sự lựa chọn văn hóa của chủ thể văn hóa.

7) Để phát huy hơn nữa vai trò của văn hoá các tộc người thiểu số Tây Nguyên trong phát triển bền vững, các chương trình phát triển KT-XH của Nhà nước và địa phương tại địa bàn cần phải xây dựng cách tiếp cận nhạy cảm văn hoá, trong đó việc công nhận và tôn trọng sự đa dạng và biểu đạt văn hoá truyền thống tộc người trên nền tảng của cách tiếp cận về quyền cần phải được đặt lên hàng đầu. Ngoài ra, tiếp cận nhạy cảm văn hoá cũng đòi hỏi phải có sự tham gia chủ động và tích cực của người dân sở tại trong quá trình ra quyết sách, quan tâm đúng mức đến hệ thống tri thức địa phương trong quản lý tài nguyên và phát triển sinh kế. Hệ thống tri thức này sẽ là chìa khoá để giải quyết các thách thức về môi trường, giảm thiểu sự suy thoái của đa dạng sinh học và đất đai canh tác

¹Salemlink, Oscar, 1997, “The King of Fire and Vietnamese Ethnic Policy in the Central Highlands”, in Don McCaskill and Ken Kampe (eds) Development or Domestication? Indigenous Peoples of Southeast Asia. Chiang Mai: Silkworm Book. Malita, Allan, 2006, Cultural Preservation: “Paradoxes in the Development of the Thai in Mai Chau”. Bài viết tham gia hội thảo: Tiếp cận văn hoá đương đại Việt Nam: Phương pháp luận và những nghiên cứu mới. Hà Nội, 5-6.12.2006.

²Ví dụ, ở Đắk Lắk hiện nay có 47 tộc người thiểu số sinh sống.

³Nguyên Ngọc (2008), Phát triển bền vững ở Tây Nguyên. <http://www.vanhoahoc.vn/nghien-cuu/van-hoa-viet-nam/van-hoa-cac-dan-toc-thieu-so/742-nguyen-ngoc-phat-trien-ben-vung-o-tay-nguyen.html> (truy cập ngày 22.3.2014).